

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2019/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn
thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thủ đô năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 12448/TTr-STNMT ngày 30/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020, thay thế các Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

2. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất trong các trường hợp sau:

Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất,

phần diện tích vượt hạn mức công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân mà diện tích tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (xác định theo giá trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng;

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. *Thửa đất (khu đất)* là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ. Sau đây gọi chung là *thửa đất*.

2. *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất* là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất tại một thời điểm xác định, được lập theo từng đơn vị hành chính.

3. *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất* là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ của quy hoạch đó.

4. *Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất)* là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

5. *Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước cho thuê đất)* là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

6. *Nhà nước thu hồi đất* là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.

7. *Giá đất* là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

8. *Tổ chức sự nghiệp công lập* là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

9. *Tổ chức kinh tế* bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

10. *Đất để xây dựng công trình ngầm* là phần đất để xây dựng công trình trong lòng đất mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất.

11. *Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp* là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông

nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.

Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí đất và giá đất

1. Nguyên tắc chung

Căn cứ vào khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, vị trí đất được xác định theo nguyên tắc như sau:

- Vị trí 1 tiếp giáp đường, phố có tên trong bảng giá đất (sau đây gọi tắt là đường (phố)) có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

- Các vị trí 2, 3 và 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1.

2. Nguyên tắc xác định vị trí và giá đất phi nông nghiệp

2.1. Nguyên tắc xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường (phố) có tên trong bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này.

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 3,5 m trở lên.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) dưới 2 m.

2.2. Nguyên tắc xác định giá đất cho các trường hợp đặc biệt:

a) Đối với thửa đất có các mặt (cạnh) tiếp giáp từ hai đường (phố), ngõ trở lên thì giá đất được nhân hệ số như sau:

- Thửa đất có ít nhất 4 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số $K = 1,3$ của đường (phố) có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 3 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số $K = 1,25$ của đường (phố) có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 2 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số $K = 1,2$ của đường (phố) có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ (có mặt cắt ngõ nhỏ nhất từ 3,5m trở lên (*tính từ chỉ giới hẽ đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ*)) thì được nhân hệ số $K = 1,15$ của đường (phố) có tên trong Bảng giá đất.

- Thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ (có mặt cắt ngõ nhỏ nhất từ 2m đến dưới 3,5m tính (*tính từ chỉ giới hẽ đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ*)) thì được nhân hệ số $K = 1,1$ của đường (phố) có tên trong Bảng giá đất.

Giá đất sau khi áp dụng hệ số K không được vượt khung giá đất cùng loại tối đa của Chính phủ quy định; trường hợp vượt thì lấy bằng khung giá đất của Chính phủ.

b) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ (*Không nằm trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp*) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá ≥ 200 m thì giá đất được giảm trừ như sau:

- Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định.

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường (phố) thì giá đất tính theo vị trí của đường (phố) (cao) nhất (*Có tính đến yếu tố giảm trừ tại Điểm b nếu có*);

d) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hẽ đường, phố, ngõ > 100 m được chia lớp để tính giá đất như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ đến 100 m tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

đ) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thể đặc thù, bị che khuất (hình L, hình T...) có mặt (cạnh) tiếp giáp với đường, phố, ngõ thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố, ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được tính giá đất theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Chương II của quy định này; phần diện tích còn lại giá đất được áp dụng hệ số K như sau:

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 1: $K = 0,9$ của giá đất theo quy định.

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 2: $K = 0,8$ của giá đất theo quy định.

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 3, vị trí 4: $K = 0,7$ của giá đất theo quy định.

e) Đối với các thửa đất có vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3: Giá đất trung bình của cả thửa đất sau khi áp dụng hệ số K hoặc chia lớp tại Điểm d, đ không được thấp hơn giá đất của vị trí thấp hơn liền kề với đường, phố, ngõ tiếp giáp của thửa đất; trường hợp thấp hơn thì lấy theo giá đất của vị trí thấp hơn liền kề.

g) Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã, nằm xen kẽ với các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành; hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại các Điểm nêu trên và Điều 6 Chương II của quy định này.

h) Giá đất tại các tuyến đường (phố) mới chưa có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo quy định này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường (phố) có tên tương đương trong khu vực.

3. Chỉ giới hè đường, phố nêu tại Khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt.

b) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới được thực hiện theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt.

c) Các trường hợp còn lại, chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá tính theo chỉ giới hè đường (phố) hiện trạng.

4. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại Bảng giá đất được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại các xã thuộc các huyện được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

2. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

3. Giá đất nông nghiệp khác (gồm đất tại các xã ngoại thành sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất

ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa cây cảnh) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 2 và Phụ lục phân loại xã.

Điều 5. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

1. Tại các quận, các phường của thị xã Sơn Tây; các thị trấn thuộc các huyện, giá đất được xác định theo Điều 3 của quy định này, mức giá cụ thể cho từng đường, phố và từng vị trí quy định tại Bảng 5 (đối với các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây); Bảng 6 (đối với các thị trấn thuộc các huyện).

2. Tại các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây, thị trấn Chúc Sơn thuộc huyện Chương Mỹ và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì, giá đất được xác định theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

Điều 6. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (gồm khu vực giáp ranh đô thị, khu vực ven trục đường giao thông chính và các xã nông thôn)

1. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã, thị trấn giáp ranh các quận (có chung ranh giới hành chính với quận) được xác định cụ thể cho từng đường, phố quy định tại Bảng 7 và Phụ lục phân loại các xã.

2. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực ven trục đầu mối giao thông chính có tên trong bảng giá thuộc các huyện; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây (quy định tại Bảng 8) và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì (quy định tại Bảng 6) được xác định cụ thể cho từng đường, phố.

3. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định theo từng xã tại Bảng 9 áp dụng cho khu vực dân cư thuộc địa bàn các xã và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì nằm ngoài phạm vi 200m của các tuyến đường phố có tên quy định tại Bảng 8, thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng 6. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 8 và thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng số 6 được xác định như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất đến 200 m được xác định theo nguyên tắc 04 vị trí quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 3;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè, đường (phố) có tên trong bảng giá được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng 9.

4. Thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 7 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 7.

5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.

6. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn: sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư đã được kết nối với đường có tên trong Bảng giá thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong Bảng giá và không được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.

Điều 7. Giá đất tại các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao (đã xây dựng đường giao thông)

1. Trường hợp thửa đất không nằm trong ranh giới khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư nhưng ở vị trí tiếp giáp hoặc có đường, ngõ nối thông gần hơn với đường, phố của khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì được xác định theo giá đất của đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư; trường hợp thửa đất đó nằm ở vị trí 2, 3, 4 thì xác định theo đường (phố) trong khu vực có mức giá tương đương có quy định giá đất các vị trí.

Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đất ở được phân loại theo *Mục 2.1; 2.2.1; 2.2.2; 2.2.3; 2.2.4.8* Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: được phân loại theo *Mục 2.2.5.1; 2.2.5.2; 2.2.5.3; 2.2.5.5; 2.2.6.5; 2.2.6.10; 2.3; 2.4; 2.8* Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đất thương mại, dịch vụ: được phân loại theo *Mục 2.2* Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*Không bao gồm các Mục đã nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 tại Điều này*)

4. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (quy định theo *Mục 2.5* Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường): thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

5. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản (quy định theo *Mục 2.6; 2.7* Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, loại xã.

Đối với các dự án đặc thù không được phân loại theo *Mục 2* Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ được UBND Thành phố xác định giá đất cụ thể có từng trường hợp.

Điều 9. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá chưa có rừng cây, khi cần có giá để tính tiền bồi thường

đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghiệp và khu công nghệ cao giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ; hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chung

TT	NỘI DUNG
I	Bảng giá đất nông nghiệp
1	Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm (Bảng số 1)
2	Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (Bảng số 2)
3	Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (Bảng số 3,4)
II	Bảng giá đất nội thành (Bảng số 5)
1	Giá đất thuộc địa bàn quận Ba Đình
2	Giá đất thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm
3	Giá đất thuộc địa bàn quận Cầu Giấy
4	Giá đất thuộc địa bàn quận Đống Đa
5	Giá đất thuộc địa bàn quận Hai Bà Trưng
6	Giá đất thuộc địa bàn quận Hà Đông
7	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm
8	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàng Mai
9	Giá đất thuộc địa bàn quận Long Biên
10	Giá đất thuộc địa bàn quận Nam Từ Liêm
11	Giá đất thuộc các phường thuộc thị xã Sơn Tây
12	Giá đất thuộc địa bàn quận Tây Hồ
13	Giá đất thuộc địa bàn quận Thanh Xuân

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

PHÂN LOẠI XÃ**1) Huyện Gia Lâm:**

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Cổ Bi, Đông Dư, thị trấn Trâu Quỳ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

2) Huyện Thanh Trì:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Hữu Hòa, Tam Hiệp, Tả Thanh Oai, Tân Triều, Thanh Liệt, Tứ Hiệp, Yên Mỹ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

3) Huyện Hoài Đức:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã An Khánh, Di Trạch, Đông La, Kim Chung, La Phù, Vân Canh;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

4) Huyện Đan Phượng:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Liên Trung, Tân Lập;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

5) Huyện Thanh Oai:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Bích Hòa, Cao Viên, Cự Khê;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

6) Huyện Chương Mỹ:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Thụy Hương, Phụng Châu, thị trấn Chúc Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

7) Huyện Ba Vì:

- Miền núi: các xã Ba Trại, Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bài;

- Vùng trung du: các xã Cẩm Lĩnh, Phú Sơn, Sơn Đà, Thuần Mỹ, Thụy An, Tiên Phong, Tòng Bạt, Vật Lại;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

8) Huyện Mỹ Đức:

- Miền núi: xã An Phú;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

9) Huyện Quốc Oai:

- Miền núi: các xã Đông Xuân, Phú Mãn;

- Vùng trung du: các xã Đông Yên, Hòa Thạch, Phú Cát;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

10) Huyện Sóc Sơn:

- Vùng trung du: các xã Bắc Sơn, Hồng Kỳ, Minh Phú, Minh Trí, Nam Sơn;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

11) Thị xã Sơn Tây:

- Vùng trung du: các xã Cổ Đông, Đường Lâm, Kim Sơn, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Xuân Sơn;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

12) Huyện Thạch Thất:

- Miền núi: các xã Tiến Xuân, Yên Trung, Yên Bình;

- Vùng trung du: các xã Bình Yên, Cần Kiệm, Cẩm Yên, Đồng Trúc, Hạ Bằng, Lại Thượng, Tân Xã, Thạch Hòa;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

13) Huyện Đan Phượng: vùng đồng bằng.

14) Huyện Đông Anh: vùng đồng bằng.

15) Huyện Mê Linh: vùng đồng bằng.

16) Huyện Phú Xuyên: vùng đồng bằng.

17) Huyện Phúc Thọ: vùng đồng bằng.

18) Huyện Thường Tín: vùng đồng bằng.

19) Huyện Ứng Hòa: vùng đồng bằng.

BẢNG SỐ 1**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
3	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	105 000	71 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2**GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
3	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	189 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	158 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	158 000	98 000	68 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 3**GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
3	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	84 000	43 200
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 4**GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: Đồng/m²*

STT	Tên khu vực	Đồng bằng	Trung du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	38 280	21 054	17 226	15 312	24 882	13 685	11 197	9 953	19 719	11 338	9 408	8 381
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	52 640	27 373	22 109	19 477	34 216	17 792	14 371	12 660	26 972	14 218	11 549	9 897
7	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
8	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
10	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
11	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 350
12	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
13	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	125 280	59 508	46 980	40 716	81 432	38 680	30 537	26 465	51 763	23 293	18 117	15 529
14	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	40 600	21 924	17 864	15 834	26 390	14 251	11 612	10 292	20 540	11 750	9 695	8 627
15	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
		Liễu Giai	Đường Bưởi	51 040	27 051	21 947	19 395	33 176	17 583	14 266	12 607	26 291	14 132	11 420	9 983
16	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	21 112	11 823	9 712	8 656	16 433	9 860	8 299	7 476
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	41 760	22 550	18 374	16 286	27 144	14 658	11 943	10 586	21 363	12 160	10 024	8 915
18	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	129 920	61 062	48 070	41 574	84 448	39 691	31 246	27 023	51 960	23 382	18 187	15 588

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
		Giảng Võ	Kim Mã	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
20	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
24	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
25	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 440
		Tam Đa	Đường Bưởi	45 240	24 430	19 906	17 644	29 406	15 879	12 939	11 468	23 005	12 899	10 599	9 448
26	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
27	Hòe Nhai	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
28	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		37 510	20 631	16 880	15 004	24 382	13 410	10 972	9 753	17 998	10 713	8 999	8 056
29	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		38 280	21 054	17 226	15 312	24 882	13 685	11 197	9 953	19 719	11 338	9 408	8 381

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	83 520	40 925	32 573	28 397	54 288	26 601	21 172	18 458	38 616	17 583	14 091	11 996
		Liễu Giai	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
34	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
36	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		81 200	39 788	31 668	27 608	52 780	25 862	20 584	17 945	37 795	17 171	13 984	11 750
37	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
38	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
		Hùng Vương	Đội Cấn	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
39	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
40	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	81 200	39 788	31 668	27 608	52 780	25 862	20 584	17 945	37 795	17 171	13 984	11 750

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
43	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
45	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Ba Đình		60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
47	Nam Trảng	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
48	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
49	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	31 360	17 562	14 426	12 858	20 384	11 415	9 377	8 357	15 866	9 520	8 012	7 218
50	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	31 360	17 562	14 426	12 858	20 384	11 415	9 377	8 357	15 866	9 520	8 012	7 218
51	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
52	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
53	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Ngọc Hà	Son Tây	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
		Qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hoàng Hoa Thám	46 400	24 592	19 952	17 632	30 160	15 985	12 969	11 461	23 828	13 229	10 846	9 613
55	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
56	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
57	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
58	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
59	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
60	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
61	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		40 320	21 773	17 741	15 725	26 208	14 152	11 532	10 221	20 626	11 741	9 678	8 607
62	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
63	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
64	Nguyễn Phạm Tuân	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	16 445	9 374	7 729	6 907	12 218	7 942	6 843	6 109

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
66	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
67	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
68	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
69	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
70	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
71	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	36 400	18 564	14 924	13 104	28 559	14 675	11 978	10 080
72	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
73	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
74	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
75	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		132 600	62 985	49 725	43 095	86 190	40 940	32 321	28 012	57 088	25 689	19 981	17 126
76	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
77	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 304
79	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
80	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	48 720	25 822	20 950	18 514	31 668	16 784	13 617	12 034	24 649	13 557	11 092	9 736
81	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
82	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394
83	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	21 112	11 823	9 712	8 656	16 433	9 860	8 299	7 476
84	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
85	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	45 240	24 430	19 906	17 644	29 406	15 879	12 939	11 468	23 005	12 899	10 599	9 448
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	46 400	24 592	19 952	17 632	30 160	15 985	12 969	11 461	23 828	13 229	10 846	9 613
86	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		78 400	38 416	30 576	26 656	50 960	24 970	19 874	17 326	36 492	16 579	13 502	11 344
87	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
88	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	36 400	18 564	14 924	13 104	28 559	14 675	11 978	10 035
89	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	51 520	26 790	21 638	19 062	33 488	17 414	14 065	12 391	26 179	13 882	11 265	9 757
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	44 800	23 744	19 264	17 024	29 120	15 434	12 522	11 066	23 006	12 772	10 472	9 281

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	120 960	57 456	45 360	39 312	78 624	37 346	29 484	25 553	49 978	22 490	17 492	14 993
91	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
92	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
		Chợ Châu Long	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
93	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
94	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	50 600	26 818	21 758	19 228	32 890	17 432	14 143	12 498	26 065	14 010	11 322	9 897
95	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	78 880	39 440	31 552	27 608	51 272	25 636	20 509	17 945	36 974	16 946	13 863	11 565
96	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50 600	26 818	21 758	19 228	32 890	17 432	14 143	12 498	26 065	14 010	11 322	9 897
97	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
98	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
99	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
100	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
2	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
3	Đường 70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
4	Đường An Dương Vương (Địa bàn quận Bắc Từ Liêm)	Trong đô		33 063	18 846	15 539	13 886	20 499	11 684	9 634	8 609	12 626	8 126	7 006	6 232
		Ngoài đô		28 750	16 388	13 513	12 075	17 825	10 160	8 378	7 487	10 979	7 066	6 092	5 419
5	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Cầu Diễn	Đường sắt	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
		Văn Tiến Dũng	Nhôn	23 200	13 224	11 136	9 744	14 384	8 199	6 904	6 041	10 681	7 476	6 573	5 661
6	Đường Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
7	Đường Đặng Thùy Trâm	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
8	Đường Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	21 160	12 484	10 368	9 310	13 119	7 740	6 428	5 772	9 775	6 883	6 150	5 279

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
10	Đường Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
11	Đường Liên Mạc (Đầu đường đến cuối đường)	Trong đô		17 538	11 399	9 936	8 769	10 873	7 068	6 160	5 437	7 331	5 279	4 692	4 032
		Ngoài đô		15 250	9 913	8 640	7 625	9 455	6 146	5 357	4 728	6 375	4 590	4 080	3 506
12	Đường Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
13	Đường Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
14	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	10 810	7 351	6 270	5 729	6 702	4 557	3 887	3 552	5 702	3 934	3 176	2 737
15	Đường Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
16	Đường Quốc lộ 32	Nhôn	Giáp Hoài Đức	19 952	11 971	10 510	8 978	12 370	7 422	6 516	5 567	9 038	6 409	5 784	4 971
17	Đường Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	10 440	7 099	6 055	5 533	6 473	4 402	3 754	3 431	5 341	3 739	2 975	2 564
18	Đường Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
19	Đường Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thượng Cát (Đầu đường đến cuối đường)	Trong đô		14 175	9 639	8 222	7 513	8 789	5 976	5 097	4 658	5 751	3 968	3 204	2 761
		Ngoài đô		12 220	8 310	7 088	6 477	7 576	5 152	4 394	4 015	4 958	3 421	2 762	2 380
21	Đường Thụy Phương - Thượng Cát	Cổng Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	8 584	6 009	5 150	4 721	5 322	3 725	3 436	3 150	4 382	3 199	2 728	2 350
22	Đường Thụy Phương (Đầu đường đến cuối đường)	Trong đô		17 538	11 399	9 936	8 769	10 873	7 068	6 160	5 437	7 331	5 279	4 692	4 032
		Ngoài đô		15 250	9 913	8 640	7 625	9 455	6 146	5 357	4 728	6 375	4 590	4 080	3 506
23	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cổ Nhuế	Học viện Cảnh sát	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 573	4 928	8 349	5 926	5 341	4 593
24	Đường từ Học viện Cảnh sát đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
25	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
26	Đường từ Trại Gà đi Học viện Cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện Cảnh sát đi đường 70	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
27	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	8 960	6 354	5 734	4 928
28	Đường Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
29	Đường vào Trại Gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 573	4 928	8 349	5 926	5 341	4 593

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Võ Quí Huân	Đầu đường	Cuối đường	17 250	10 764	9 715	8 349	10 695	6 674	6 023	5 176	8 553	6 069	5 468	4 705
31	Đường Xuân La - Xuân Đỉnh	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	27 840	15 869	13 085	11 693	17 261	9 839	8 113	7 250	13 146	8 381	7 230	6 409
32	Đường Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	10 440	7 099	6 055	5 533	6 473	4 402	3 754	3 431	5 341	3 739	2 975	2 564
33	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
34	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
35	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		42 920	23 177	18 885	16 739	26 610	14 370	11 709	10 378	22 184	12 571	10 353	9 202
36	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
37	Kê Vê	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
38	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	17 250	10 764	9 715	8 349	10 695	6 674	6 023	5 176	8 553	6 069	5 468	4 705
39	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
40	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
41	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
42	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Phạm Tuấn Tài	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
44	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		38 280	21 054	17 226	15 312	23 734	13 053	10 680	9 493	19 719	11 338	9 408	8 381
45	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
		Địa phận phường Cổ Nhuế		25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
46	Phố Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	9 744	6 723	5 749	5 262	6 041	4 168	3 564	3 262	4 930	3 401	2 662	2 366
47	Phố Đăm	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
48	Phố Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	10 440	7 099	6 055	5 533	6 473	4 402	3 754	3 431	5 341	3 739	2 975	2 564
49	Phố Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
50	Phố Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
51	Phố Lộc	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
52	Phố Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 452	7 767	5 204	4 427	4 000	6 573	4 536	3 739	3 286
53	Phố Ngọa Long	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
54	Phố Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
55	Phố Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Phố Tây Đàm	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
57	Phố Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
58	Phố Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 452	7 767	5 204	4 427	4 000	6 573	4 536	3 739	3 286
59	Phố Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
60	Phố Viên	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
61	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	13 800	9 120	7 717	7 015	8 556	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
62	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
63	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
64	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
65	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
66	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
67	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		55 680	28 954	23 386	20 602	34 522	17 951	14 499	12 773	27 935	14 726	11 962	10 251
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	35 840	19 712	16 128	14 336	22 221	12 221	9 999	8 888	18 246	10 550	8 885	7 933
3	Đại lộ Thăng Long	Đoạn qua quận Cầu Giấy		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
4	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
5	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 659	9 916	8 329	7 457
6	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	31 050	17 388	14 283	12 731	19 251	10 781	8 855	7 893	16 291	9 775	8 227	7 412
7	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
8	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
9	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
10	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
11	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
13	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 360	9 722	7 990	7 225	14 279	8 885	7 457	6 744
14	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
15	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
16	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
17	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
18	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
19	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
20	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 320	12 053	9 821	8 705	18 416	10 483	8 641	7 685
21	Lạc Long Quân	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	22 550	18 374	16 286	28 049	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
22	Lê Đức Thọ	Địa phận quận Cầu Giấy		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
23	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		53 360	27 747	22 411	19 743	33 083	17 203	13 895	12 241	27 114	14 378	11 667	10 106
24	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	22 816	12 549	10 267	9 126	18 735	10 833	9 123	8 145
25	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 360	9 722	7 990	7 225	14 279	8 885	7 457	6 744
27	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
28	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
29	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
30	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
31	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
32	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
		Đường cũ qua khu dân cư		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
36	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
37	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
38	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
40	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		44 800	23 744	19 264	17 024	27 776	14 721	11 944	10 555	23 006	12 772	10 472	9 281
41	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
42	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
43	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	16 675	15 698	24 955	13 476	10 339	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
44	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		42 920	23 177	18 885	16 739	26 610	14 370	11 709	10 378	22 184	12 571	10 353	9 202
45	Phan Văn Trưởng	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
46	Phổ Dương Khê	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
47	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
48	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
49	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
50	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
51	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 659	9 916	8 329	7 457
52	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Tôn Thất Thuyết	Địa phận quận Cầu Giấy		40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
54	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	12 324	8 011	6 902	6 162
55	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	14 789	9 202	7 723	6 984
56	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
57	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	55 680	28 954	23 386	20 602	34 522	17 951	14 499	12 773	27 935	14 726	11 962	10 251
58	Trần Kim Xuyến	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
59	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
60	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	15 611	9 531	7 969	7 230
61	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
62	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
63	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
64	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	22 816	12 549	10 267	9 126	18 735	10 833	9 123	8 145
65	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
67	Trương Công Giai	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
68	Tú Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	14 874	8 854	7 437	6 658
69	Võ Chí Công	Đoạn qua quận Cầu Giấy		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
70	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
71	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
72	Yên Hòa	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐỒNG ĐA***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
2	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
4	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 387	11 667	10 106
5	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
6	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
7	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
8	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
9	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
13	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
14	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
15	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	35 840	19 712	16 128	14 336	23 296	12 813	10 483	9 318	18 246	10 550	8 885	7 933
16	Đường Hào Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
17	Đường Ven hồ Ba Mẫu	Từ đường Giải Phóng		37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
18	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		37 120	20 416	16 704	14 848	24 128	13 270	10 858	9 651	18 898	10 927	9 202	8 216
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
19	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
		Cát Linh	Láng Hạ	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
20	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
21	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
22	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	39 200	21 168	17 248	15 288	25 480	13 759	11 211	9 937	19 832	11 344	9 361	8 329
23	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
25	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	36 960	20 328	16 632	14 784	24 024	13 213	10 811	9 610	19 039	10 947	9 083	8 092
26	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
27	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
28	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
29	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	21 866	12 245	10 058	8 965	17 254	10 271	8 627	7 723
30	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
31	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
32	Láng	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
33	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		91 000	45 500	36 400	31 850	59 150	29 575	23 660	20 703	44 044	21 162	17 402	14 555
34	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		43 680	23 587	19 219	17 035	28 392	15 332	12 492	11 073	22 212	12 454	10 233	9 122
	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
35	Lương Đình Cửa	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
38	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
39	Ngô Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
40	Ngô Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	48 160	25 525	20 709	18 301	31 304	16 591	13 461	11 896	24 592	13 406	10 908	9 520
41	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
42	Ngô Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		85 800	42 900	34 320	30 030	55 770	27 885	22 308	19 520	41 527	19 953	16 408	13 724
44	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		43 680	23 587	19 219	17 035	28 392	15 332	12 492	11 073	22 212	12 454	10 233	9 122
45	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
46	Nguyễn Lương Băng	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
47	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
48	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
49	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	19 604	10 978	9 018	8 038	15 611	9 531	7 969	7 230
50	Nguyễn Thái Học	Địa phận quận Đống Đa		92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		48 160	25 525	20 709	18 301	31 304	16 591	13 461	11 896	24 592	13 406	10 908	9 520
52	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
53	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
54	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
55	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
56	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	35 840	19 712	16 128	14 336	23 296	12 813	10 483	9 318	18 246	10 550	8 885	7 933
57	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
58	Phố Hào Nam (thay thế phố Hào Nam cũ và phố Hào Nam mới)	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
		Vũ Thạnh	Ngã năm Cát Linh, Giảng Võ, Giang Văn Minh	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
59	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
60	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
61	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	21 866	12 245	10 058	8 965	17 254	10 271	8 627	7 723
62	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
64	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
65	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
66	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
67	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	36 960	20 328	16 632	14 784	24 024	13 213	10 811	9 610	19 039	10 947	9 083	8 092
68	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
69	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
70	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
71	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
72	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	35 840	19 712	16 128	14 336	23 296	12 813	10 483	9 318	18 246	10 550	8 885	7 933
73	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
74	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	62 720	31 987	25 715	22 579	40 768	20 792	16 715	14 676	30 939	15 469	12 561	10 445
76	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
77	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
78	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
79	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	43 680	23 587	19 219	17 035	28 392	15 332	12 492	11 073	22 212	12 454	10 233	9 122
80	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
81	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
82	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
83	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
84	Yên Thế	Địa phận quận Đống Đa		41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	103 040	49 459	39 155	34 003	66 976	32 148	25 451	22 102	45 218	20 348	15 827	13 565
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	82 935	41 467	33 174	29 027	53 908	26 954	21 563	18 868	39 161	18 112	14 886	12 327
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	21 678	12 139	9 972	8 888	17 105	10 182	8 553	7 657
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
6	Cảm Hội	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
7	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
8	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
9	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
10	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 600	24 600	21 600	39 000	19 890	15 990	14 040	30 599	15 724	12 834	10 752

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		49 880	26 436	21 448	18 954	32 422	17 184	13 941	12 320	25 470	13 885	11 297	9 860
12	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
13	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 304
14	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
15	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
16	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
17	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
18	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
19	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		26 450	15 077	12 432	11 109	17 193	9 800	8 080	7 221	13 440	8 512	7 290	6 517
20	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
21	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	15 698	8 948	7 378	6 593	11 403	7 697	6 679	5 929
22	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
23	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
24	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
26	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
27	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
28	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trung		26 450	15 077	12 432	11 109	17 193	9 800	8 080	7 221	13 440	8 512	7 290	6 517
29	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
30	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
31	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
32	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
33	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	17 193	9 800	8 080	7 221	13 440	8 512	7 290	6 517
34	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
35	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	75 070	37 535	30 028	26 275	48 796	24 398	19 518	17 078	36 019	17 152	14 065	11 706
36	Lê Gia Định	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
38	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
39	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	64 400	32 844	26 404	23 184	41 860	21 349	17 163	15 070	31 768	15 884	12 897	10 725
40	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trung		85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
41	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trung		85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
42	Lò Đức	Phan Chu Trình	Nguyễn Công Trứ	71 920	35 960	28 768	25 172	46 748	23 374	18 699	16 362	34 508	16 433	13 475	11 215
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394
43	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
44	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
45	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
46	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	51 600	27 348	22 188	19 608	33 540	17 776	14 422	12 745	26 348	14 364	11 687	10 200
		Kim Ngưu	Cuối đường	46 800	25 272	20 592	18 252	30 420	16 427	13 385	11 864	23 798	13 344	10 964	9 774
47	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
48	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Ngô Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	85 120	41 709	33 197	28 941	55 328	27 111	21 578	18 812	38 872	17 591	13 803	11 820
50	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trung		34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
51	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	64 400	32 844	26 404	23 184	41 860	21 349	17 163	15 070	31 768	15 884	12 897	10 725
52	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	48 160	25 525	20 709	18 301	31 304	16 591	13 461	11 896	24 592	13 406	10 908	9 520
53	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
		Lò Đức	Trần Thánh Tông	58 240	29 702	23 878	20 966	37 856	19 307	15 521	13 628	29 352	14 914	12 217	10 154
54	Nguyễn Đình Chiều	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
55	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
56	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
57	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
58	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trung	27 600	15 732	12 972	11 592	17 940	10 226	8 432	7 535	13 847	8 716	7 412	6 679
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trung	25 300	14 421	11 891	10 626	16 445	9 374	7 729	6 907	13 033	8 309	7 168	6 354

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
60	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	78 400	38 416	30 576	26 656	50 960	24 970	19 874	17 326	36 492	16 579	13 502	11 344
61	Nguyễn Trung Nặng	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
62	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
63	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
64	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
65	Phố Lạc Nghịệp	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
66	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	64 400	32 844	26 404	23 184	41 860	21 349	17 163	15 070	31 768	15 884	12 897	10 725
67	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
68	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
69	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
70	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
71	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trung		35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
73	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
74	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	18 688	10 465	8 596	7 662	14 254	8 919	7 535	6 802
75	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
76	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
77	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
78	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
79	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
80	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
81	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
82	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
83	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trung		82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
84	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
85	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
87	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
88	Trần Khát Chân	Phố Huế	Nguyễn Khoái	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394
89	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
90	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
93	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
94	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
95	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	80 500	39 445	31 395	27 370	52 325	25 639	20 407	17 791	37 469	17 023	13 863	11 648
96	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
97	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	18 688	10 465	8 596	7 662	14 254	8 919	7 535	6 802
98	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
99	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	18 688	10 465	8 596	7 662	14 254	8 919	7 535	6 802

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
101	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
102	Vọng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Đường Giải Phóng	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
103	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
104	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
105	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
106	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
107	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	19 435	10 884	8 940	7 968	14 866	9 184	7 718	6 985
108	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
4	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
5	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
6	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
7	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
8	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
9	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Đến điểm bưu điện văn hóa phường Vạn Phúc	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
11	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
12	Chu Văn An	Buru điện Hà Đông	Cầu Am	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
13	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
14	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
15	Đường 19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
16	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
17	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
18	Đường Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Đường Phúc La	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
19	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 853	8 018	10 356	6 525	5 489	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
20	Đường nhánh dân sinh nổi từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Đồng Mai	Đường Biên Giang	Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Biên Giang	8 280	5 796	4 968	4 554	5 134	3 594	3 436	3 150	4 267	2 944	2 644	2 350
		Đường Biên Giang	Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Đồng Mai	8 280	5 796	4 968	4 554	5 134	3 594	3 436	3 150	4 267	2 944	2 644	2 350
21	Đường nhánh dân sinh nổi từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường: Đồng Mai, Yên Nghĩa	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
23	Đường Tổ Hữu	Giáp quận Nam Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
24	Đường trục phát triển phía Bắc	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	16 704	10 524	8 853	8 018	10 356	6 525	5 489	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
25	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
26	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
27	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
28	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
29	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
30	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
31	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
32	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
33	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
34	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
36	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và Đường Lê Trọng Tấn	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
		Ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và Đường Dương Nội	Ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
37	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
38	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
39	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
40	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
41	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
42	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
43	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
44	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tổ Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
46	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
47	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
48	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
49	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
50	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
51	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tổ Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
52	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
53	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
54	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
55	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
56	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bé Văn Đàn	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
		Bé Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
58	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
		Cầu Đen	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
59	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
60	Phan Chu Trình	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
61	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
62	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
63	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
64	Phổ Lúa	Đầu phố	Cuối phố	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
65	Phổ Mậu Lương (thay đường qua Làng Mậu Lương)	Đường Phúc La	Chùa Trắng	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
66	Phổ Phú Lương	Phổ Xóm	Đình Nhân Trạch	9 660	6 665	5 699	5 216	5 989	4 133	3 534	3 234	4 888	3 372	2 639	2 350
67	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
68	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bóng Quốc gia	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
		Giáp Viện Bóng Quốc gia	Hết địa phận quận Hà Đông	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thi Nhậm	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	14 789	9 202	7 723	6 984
		Ngô Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
70	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
71	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
72	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
73	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
74	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
75	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
76	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	16 100	10 143	8 533	7 728	9 982	6 289	5 292	4 791	7 924	5 624	5 072	4 359
77	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
78	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
79	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
80	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
81	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
82	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
83	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
84	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
85	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
87	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
88	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
89	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
90	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	19 488	11 888	9 939	8 964	12 083	7 370	6 162	5 558	9 628	6 809	5 893	5 313
		Ngã tư đường Tổ Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận Hà Đông	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
91	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
92	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
93	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
94	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
95	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
96	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trình Lương, phường Phú Lương	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97	Ỡ La	Đầu đường	Cuối đường	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
98	Ỡ Binh	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
99	Ỡ Phúc	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
100	Ỡ Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
2	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	125 440	58 957	46 413	40 141	81 536	38 322	30 168	26 092	51 564	23 204	18 048	15 469
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	103 040	49 459	39 155	34 003	66 976	32 148	25 451	22 102	45 218	20 348	15 827	13 565
3	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	36 300	19 965	16 335	14 520	23 595	12 977	10 618	9 438	17 141	10 285	8 656	7 798
4	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	105 800	50 784	40 204	34 914	68 770	33 010	26 133	22 694	46 429	20 893	16 251	13 929
5	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	16 433	9 860	8 299	7 476
6	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
7	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
8	Cắm Chi	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
9	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
10	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	29 406	15 879	12 939	11 468	23 005	12 899	10 599	9 448
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
12	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	117 300	55 718	43 988	38 123	76 245	36 216	28 592	24 780	50 501	22 725	17 676	15 150
13	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	105 800	50 784	40 204	34 914	68 770	33 010	26 133	22 694	46 429	20 893	16 251	13 929
14	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	47 190	25 483	20 764	18 404	30 674	16 564	13 496	11 963	23 997	13 455	11 056	9 855
17	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
18	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	105 800	50 784	40 204	34 914	68 770	33 010	26 133	22 694	46 429	20 893	16 251	13 929
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
22	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
24	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
25	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
26	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
27	Đinh Ngang	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
28	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	139 200	64 728	50 808	43 848	90 480	42 073	33 025	28 501	55 049	24 772	19 268	16 515
29	Đồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
30	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	128 800	60 536	47 656	41 216	83 720	39 348	30 976	26 790	52 945	23 826	18 531	15 884
31	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	128 800	60 536	47 656	41 216	83 720	39 348	30 976	26 790	52 945	23 826	18 531	15 884
		Quán Sứ	Lê Duẩn	110 400	52 992	41 952	36 432	71 760	34 445	27 269	23 681	48 057	21 626	16 820	14 418
36	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	95 120	46 133	36 621	31 865	61 828	29 987	23 804	20 712	42 724	19 226	14 954	12 817
37	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	47 190	25 483	20 764	18 404	30 674	16 564	13 496	11 963	23 997	13 455	11 056	9 855
38	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
39	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	125 440	58 957	46 413	40 141	81 536	38 322	30 168	26 092	51 564	23 204	18 048	15 469
40	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
41	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
42	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
43	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
44	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
45	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	95 120	46 133	36 621	31 865	61 828	29 987	23 804	20 712	42 724	19 226	14 954	12 817
46	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
47	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
48	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
49	Hàng Chiếu	Hàng Đường	Đào Duy Từ	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
50	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	109 040	52 339	41 435	35 983	70 876	34 020	26 933	23 389	47 654	21 445	16 678	14 296
53	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	187 920	84 564	65 772	56 376	122 148	54 967	42 752	36 644	55 460	24 957	19 411	16 639
54	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
55	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	94 300	45 736	36 306	31 591	61 295	29 728	23 599	20 534	42 356	19 060	14 825	12 706
56	Hàng Điều	Đầu đường	Cuối đường	115 000	54 625	43 125	37 375	74 750	35 506	28 031	24 294	49 687	22 359	17 390	14 906
57	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
58	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	139 200	64 728	50 808	43 848	90 480	42 073	33 025	28 501	55 049	24 772	19 268	16 515
59	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
60	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	139 200	64 728	50 808	43 848	90 480	42 073	33 025	28 501	55 049	24 772	19 268	16 515
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
62	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
63	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
64	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
65	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
66	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
		Hàng Lược	Đồng Xuân	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
69	Hàng Mảnh	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
70	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	187 920	84 564	65 772	56 376	122 148	54 967	42 752	36 644	55 460	24 957	19 411	16 639
72	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
73	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
74	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
75	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
76	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
77	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
78	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
79	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
81	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
82	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
83	Hòa Lò	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
84	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		37 510	20 631	16 880	15 004	24 382	13 410	10 972	9 753	17 998	10 713	8 999	8 056
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	126 500	59 455	46 805	40 480	82 225	38 646	30 423	26 312	52 131	23 459	18 246	15 639
86	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
87	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
88	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
89	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
90	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	187 920	84 564	65 772	56 376	122 148	54 967	42 752	36 644	55 460	24 957	19 411	16 639

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
92	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
93	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
94	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	94 300	45 736	36 306	31 591	61 295	29 728	23 599	20 534	42 356	19 060	14 825	12 706
95	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
96	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
97	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	129 920	61 062	48 070	41 574	84 448	39 691	31 246	27 023	53 405	24 033	18 692	16 022
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	128 800	60 536	47 656	41 216	83 720	39 348	30 976	26 790	52 945	23 826	18 531	15 884
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	80 500	39 445	31 395	27 370	52 325	25 639	20 407	17 791	37 469	17 023	13 863	11 648
105	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
106	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	82 800	40 572	32 292	28 152	53 820	26 372	20 990	18 299	38 284	17 432	13 969	11 892
107	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
108	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
109	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
110	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
111	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
112	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
113	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
114	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
115	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
116	Ngõ Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
117	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 304
118	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
119	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
120	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
121	Ngõ Túc Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
122	Ngõ Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	80 500	39 445	31 395	27 370	52 325	25 639	20 407	17 791	37 469	17 023	13 863	11 648
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
124	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	21 112	11 823	9 712	8 656	15 611	9 531	7 969	7 230
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	19 604	10 978	9 018	8 038	13 968	8 792	7 476	6 737
133	Nguyễn Văn Tổ	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
134	Nguyễn Xi	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
136	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	125 440	58 957	46 413	40 141	81 536	38 322	30 168	26 092	51 564	23 204	18 048	15 469
138	Ô Quan Chường	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
142	Phan Chu Trình	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
145	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
146	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
147	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	38 280	21 054	17 226	15 312	24 882	13 685	11 197	9 953	18 076	10 599	8 874	7 969
148	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
151	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
152	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
153	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	16 433	9 860	8 299	7 476
154	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
155	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	120 960	57 456	45 360	39 312	78 624	37 346	29 484	25 553	49 978	22 490	17 492	14 993
156	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
157	Tôn Thất Thiệp	Giáp quận Ba Đình	Lý Nam Đế	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
158	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
159	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
160	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
161	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
162	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
163	Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
164	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
165	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
166	Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
167	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	123 200	57 904	45 584	39 424	80 080	37 638	29 630	25 626	50 771	22 847	17 770	15 231
168	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	129 920	61 062	48 070	41 574	84 448	39 691	31 246	27 023	51 960	23 382	18 187	15 588
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
170	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
171	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		30 160	16 890	13 874	12 366	19 604	10 978	9 018	8 038	13 968	8 792	7 476	6 737
172	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
173	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	33 880	18 973	15 585	13 891	22 022	12 332	10 130	9 029	16 284	9 941	8 313	7 542
174	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
176	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bảng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
2	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
3	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
4	Đại Từ	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Cổng thôn Đại Từ Phường Đại Kim	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty Cổ phần kỹ thuật Thăng Long	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
6	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
7	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
8	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 2T/Định Công Thượng	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường đê Sông Hồng														
+	Đoạn đường ngoài đê đê	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	16 000	9 760	8 160	7 360	9 920	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	14 400	9 072	7 632	6 912	8 928	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
+	Đoạn đường trong đê	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 818	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
10	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
11	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (Phường Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
12	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Đại Kim	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
13	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	25 300	14 421	11 891	10 626	16 445	9 374	7 729	6 907	13 033	8 309	7 168	6 354

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
15	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
16	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
17	Đường Linh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	22 040	12 783	10 579	9 477	13 665	7 926	6 799	5 876	10 681	7 476	6 573	5 661
18	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 040	12 783	10 579	9 477	13 665	7 926	6 799	5 876	10 681	7 476	6 573	5 661
	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
19	Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
20	Đường nối từ đường Vành đai 3 đến hết khu tái định cư X2A phường Yên Sở	Vành đai 3	khu tái định cư X2A phường Yên Sở	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
21	Đường nối từ phố Linh Đường đến phố Bằng Liệt	Linh Đường	Bằng Liệt	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Pháp Vân	Quốc lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
		Đường Lĩnh Nam	Đê sông Hồng	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
23	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
24	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
25	Đường Quốc lộ 1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
27	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
28	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
29	Đường Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	17 254	10 271	8 627	7 723
30	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	27 840	15 869	13 085	11 693	17 261	9 839	8 113	7 250	13 146	8 381	7 230	6 409
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
32	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
33	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đỉnh Giáp Nhị	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
34	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
35	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
36	Hồng Quang	Cổng đến Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
37	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
38	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	35 650	19 608	16 043	14 260	22 103	12 157	9 946	8 841	17 920	10 508	8 798	7 901
39	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
40	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
41	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
42	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
43	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		46 800	25 272	20 592	18 252	30 420	16 427	13 385	11 864	23 798	13 344	10 964	9 774

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
45	Nghiêm Xuân Yên	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
47	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
48	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
49	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
50	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
51	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
52	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
53	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
54	Nguyễn Xiển	Thuộc địa phận quận Hoàng Mai		40 320	21 773	17 741	15 725	24 998	13 499	10 999	9 750	20 626	11 741	9 678	8 607
55	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
57	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	35 650	19 608	16 043	14 260	22 103	12 157	9 946	8 841	17 920	10 508	8 798	7 901
59	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
60	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
61	Thanh Lâm	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
62	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
63	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
64	Trần Diên	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
65	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
66	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠ5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
68	Trịnh Đình Cửu	Đường vào Phường Định Công	Lê Trọng Tấn	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
69	Trương Định	Giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
		Cầu Sét	Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
70	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	31 050	17 388	14 283	12 731	19 251	10 781	8 855	7 893	15 477	9 448	7 901	7 168
71	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
72	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
73	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
3	Bát Khối (Mặt đê sông Hồng)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
		Phố Tư Đình	Chân cầu Thanh Trì	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
4	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	21 850	12 673	11 040	9 508	13 547	7 857	6 845	5 895	10 589	7 412	6 516	5 612
5	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 800	8 538	11 507	7 019	6 076	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
6	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc lộ 5	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
		Đoàn Khuê	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
8	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	22 040	12 783	11 136	9 591	13 665	7 926	6 904	5 946	10 681	7 476	6 573	5 661
		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	16 560	10 433	8 832	7 949	10 267	6 468	5 476	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
9	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	22 040	12 783	11 136	9 591	13 665	7 926	6 904	5 946	10 681	7 476	6 573	5 661
10	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	21 850	12 673	11 040	9 508	13 547	7 857	6 845	5 895	10 589	7 412	6 516	5 612
		Đường tàu	Thanh Am	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
		Thanh Am	Đê sông Đuống	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
11	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
12	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
13	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Chương Dương	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
		chân cầu Thanh Trì	Hết địa phận quận Long Biên	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
14	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
15	Đồng Đình	Đầu đường	Cuối đường	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
16	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường 22m	Khu đảo Sen	Nút cầu Chui phường Gia Thụy	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
18	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu tập thể Diêm và Gổ	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
19	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
20	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
21	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
22	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
23	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
24	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
25	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
26	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
27	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
28	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
29	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 664	6 398	5 617	4 821	9 460	5 676	4 983	4 277
30	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
31	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324
33	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324
34	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
35	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
36	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
37	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
38	Lâm Hạ	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
39	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
40	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
41	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
42	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
43	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
44	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
45	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
46	Ngõ 200 đường Nguyễn Sơn (cũ)	Lâm Hạ	Hoàng Như Tiếp	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
47	Ngõ Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
48	Ngõ Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 700	11 718	9 548	8 463	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
50	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	13 224	8 728	7 405	6 744	8 199	5 411	4 591	4 181	6 641	4 733	4 272	3 616
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
51	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	13 224	8 728	7 405	6 744	8 199	5 411	4 591	4 181	6 641	4 733	4 272	3 616
		Nút giao đường Cổ Lĩnh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
52	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
53	Nguyễn Lam	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 600	8 268	11 780	6 832	5 952	5 126	10 450	6 061	5 280	4 547
54	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
55	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
56	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
57	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bậy	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
		Cầu Bậy	Hết địa phận quận Long Biên	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
58	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
59	Phan Văn Đáng	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
60	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghênh	Công ty Phú Hải	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
62	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	22 040	12 783	11 136	9 591	13 665	7 926	6 904	5 946	10 681	7 476	6 573	5 661
		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
63	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
64	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Nút giao với đường Cổ Linh	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
		Nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
65	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
66	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	16 560	10 433	8 832	7 949	10 267	6 468	5 476	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
67	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
68	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	21 850	12 673	11 040	9 508	13 547	7 857	6 845	5 895	10 589	7 412	6 516	5 612
69	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
70	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
71	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
72	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
73	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
74	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
76	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
77	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	10 350	7 038	6 003	5 486	6 417	4 364	3 722	3 401	5 295	3 706	2 950	2 542

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
3	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
4	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
5	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
6	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
7	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
8	Dương Khuê	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
9	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
10	Đại lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
		Sông Nhuệ	Đường 70	28 000	15 680	12 880	11 480	17 360	9 722	7 990	7 225	14 279	8 885	7 457	6 744
		Đường 70	Giáp Hoài Đức	21 280	12 342	10 214	9 150	13 194	7 734	6 799	5 856	10 313	7 218	6 346	5 466
11	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
12	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
13	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
15	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
16	Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
17	Đường 72	Đường Hữu Hưng	Giáp Hoài Đức	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
18	Đường K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
19	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
20	Đường Xuân Phương	Giáp đường Miêu Nha	Ngã tư Canh	12 420	8 321	7 079	6 458	7 700	5 159	4 389	4 004	5 702	3 934	3 176	2 737
		Ngã tư Canh	Nhôn	14 152	9 199	7 784	7 076	8 774	5 703	4 896	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
21	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
22	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		35 840	19 712	16 128	14 336	22 221	12 221	9 999	8 888	18 246	10 550	8 885	7 933
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
24	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
25	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
26	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
27	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
28	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
29	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
31	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
32	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
33	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
34	Miếu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
35	Miêu Nha	Đại lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
36	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
37	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
38	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
39	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
40	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
41	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
42	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
43	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
44	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	21 280	12 342	10 214	9 150	13 194	7 734	6 799	5 856	10 313	7 218	6 346	5 466

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		44 800	23 744	19 264	17 024	27 776	14 721	11 944	10 555	23 006	12 772	10 472	9 281
46	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
47	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
		Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
48	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
49	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
50	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
51	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
52	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
53	Tây Mỗ	Ngã ba Biên Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
54	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
55	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
56	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	27 840	15 869	13 085	11 693	17 261	9 839	8 113	7 250	13 968	8 792	7 476	6 737

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Tôn Thất Thuyết	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
58	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	12 324	8 011	6 902	6 162
59	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
60	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
61	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
62	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
63	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
64	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
65	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
66	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	8 280	5 465	3 726	2 898	5 328	3 518	2 397	2 137	3 861	2 549	1 737	1 549
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	9 545	6 300	4 295	3 341	6 142	4 055	2 763	2 463	4 451	2 938	2 002	1 785
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mỗ	14 375	9 488	6 469	5 031	9 251	6 107	4 162	3 710	6 703	4 425	3 016	2 689
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	12 420	8 197	5 589	4 347	7 993	5 276	3 596	3 206	5 792	3 823	2 606	2 323
4	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
5	Độc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
6	Đường Đá Bạc (Thay thế đường tỉnh 414 đoạn từ cuối đường Xuân Khanh đến giáp Ba Vì)	Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	5 060	3 340	2 277	1 771	3 256	2 149	1 465	1 140	2 360	1 558	1 062	826
7	Đường Phú Nhi	Quốc lộ 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê Lợi	5 750	3 795	2 588	2 013	3 701	2 443	1 665	1 296	2 681	1 770	1 206	939
8	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 Quốc lộ 32 Ngã ba Ngõ Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 Quốc lộ 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	6 325	4 175	2 846	2 214	4 070	2 686	1 831	1 633	2 949	1 947	1 327	1 183

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Quốc lộ 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngõ Quyền	9 200	6 072	4 140	3 220	5 920	3 908	2 663	2 375	4 290	2 832	1 930	1 721
10	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	7 130	4 706	3 209	2 496	4 589	3 029	2 064	1 840	3 325	2 195	1 496	1 334
11	Đường từ Bến xe Sơn Tây đến Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	Phố Chùa Thông	Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	12 420	8 197	5 589	4 347	7 993	5 276	3 596	3 206	5 792	3 823	2 606	2 323
12	Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung (thuộc Quốc lộ 32)	Chốt Nghệ	đến hết địa phận phường Quang Trung	12 420	8 197	5 589	4 347	7 993	5 276	3 596	3 206	5 792	3 823	2 606	2 323
13	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ	Đầu đường Quốc lộ 21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (Phường Sơn Lộc)	8 280	5 465	3 726	2 898	5 328	3 518	2 397	2 137	3 861	2 549	1 737	1 549
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận Phường Sơn Lộc	5 520	3 643	2 484	1 932	3 552	2 345	1 599	1 243	2 574	1 699	1 158	901
14	Đường Xuân Khanh	Giáp Ngã ba Vị Thủy	Ngã ba Xuân Khanh	6 325	4 175	2 846	2 214	4 070	2 686	1 831	1 633	2 949	1 947	1 327	1 183
15	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	14 720	9 715	6 624	5 152	9 473	6 253	4 262	3 800	6 864	4 531	3 088	2 753
16	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	4 140	2 732	1 863	1 449	2 665	1 758	1 198	933	1 931	1 274	869	676
17	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
18	Lê Lợi	Trung tâm vườn hoa	Ngã tư giao Quốc lộ 32	13 570	8 956	6 107	4 750	8 732	5 765	3 928	3 503	6 328	4 177	2 847	2 538
		Ngã tư giao Quốc lộ 32	Giáp cảng Sơn Tây	9 200	6 072	4 140	3 220	5 920	3 908	2 663	2 375	4 290	2 832	1 930	1 721

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	15 410	10 171	6 935	5 394	10 585	6 985	4 552	3 705	7 670	5 062	3 298	2 685
20	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	6 900	4 554	3 105	2 415	4 440	2 931	1 998	1 781	3 218	2 124	1 448	1 291
21	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	15 410	10 171	6 935	5 394	10 585	6 985	4 552	3 705	7 670	5 062	3 298	2 685
22	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	16 675	11 006	7 504	5 836	13 007	8 585	5 594	4 553	9 425	6 221	4 053	3 299
23	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	19 205	12 675	8 642	6 722	14 980	9 887	5 992	5 243	10 855	7 164	4 342	3 799
24	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
25	Phố Cầu Hang	Đường tỉnh lộ 414	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	4 600	3 036	2 070	1 610	2 960	1 954	1 332	1 036	2 145	1 416	965	751
26	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	12 765	8 425	5 744	4 468	8 214	5 422	3 695	3 295	5 952	3 929	2 678	2 388
27	Phú Hà	Đinh Tiên Hoàng	Quốc lộ 32	6 900	4 554	3 105	2 415	4 440	2 931	1 998	1 781	3 218	2 124	1 448	1 291
		Quốc lộ 32	Chân đê Đại Hà	4 600	3 036	2 070	1 610	2 960	1 954	1 332	1 036	2 145	1 416	965	751
28	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
29	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	19 205	12 675	8 642	6 722	14 980	9 887	5 992	5 243	10 855	7 164	4 342	3 799
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt Nghệ	16 250	11 154	7 605	5 915	10 458	6 903	4 705	4 194	6 971	4 602	3 136	2 796
30	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bìa Lâm Ký	15 410	10 171	6 935	5 394	10 585	6 985	4 552	3 705	7 670	5 062	3 298	2 685
		Đường rẽ vào xưởng bìa Lâm Ký	Cuối phố	12 000	8 237	5 616	4 368	7 723	5 098	3 474	3 098	5 148	3 398	2 316	2 065

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Quốc lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	9 890	6 527	4 451	3 462	6 364	4 201	2 864	2 553	4 612	3 044	2 075	1 850
32	Thanh Vỹ	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	9 890	6 527	4 451	3 462	6 364	4 201	2 864	2 553	4 612	3 044	2 075	1 850
33	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	7 475	4 934	3 364	2 616	4 810	3 175	2 164	1 930	3 486	2 301	1 568	1 398
34	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	6 900	4 554	3 105	2 415	4 440	2 931	1 998	1 781	3 218	2 124	1 448	1 291
35	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	4 830	3 188	2 174	1 691	3 108	2 052	1 398	1 088	2 252	1 487	1 013	789
36	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 32	11 500	7 590	5 175	4 025	7 400	4 885	3 329	2 968	5 363	3 540	2 413	2 151
		Quốc lộ 32	Cuối phố	7 705	5 085	3 467	2 697	4 958	3 273	2 231	1 988	3 593	2 372	1 616	1 441
37	Sơn Lộc	Đầu phố	Cuối phố	4 620	3 511	3 049	2 818	1 876	1 530	1 337	1 260	1 421	1 159	1 012	954

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	15 611	9 531	7 969	7 230
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	13 968	8 792	7 476	6 737
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 360	13 885	11 414	10 134	15 103	8 609	7 077	6 283	11 503	7 764	6 737	5 981
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
4	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	13 640	7 775	6 250	5 580	12 100	6 897	5 544	4 950
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diêu	Quảng An	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
6	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	31 360	17 562	14 426	12 858	19 443	10 888	8 944	7 972	15 866	9 520	8 012	7 218
7	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 500	8 680	7 130	6 355	13 750	7 700	6 325	5 638
8	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	31 360	17 562	14 426	12 858	19 443	10 888	8 944	7 972	15 866	9 520	8 012	7 218
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	58 000	29 580	23 780	20 880	35 960	18 340	14 744	12 946	29 579	15 199	12 406	10 440
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
10	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Tây Hồ		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
11	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Tây Hồ		60 480	30 845	24 797	21 773	37 498	19 124	15 374	13 499	30 145	15 073	12 454	10 233
13	Nghị Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
14	Nguyễn Đình Thị	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
15	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	13 847	8 716	7 412	6 679
16	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
17	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	13 968	8 792	7 476	6 737
18	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	13 968	8 792	7 476	6 737
19	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 693	10 440	15 822	9 019	7 250	6 473	12 324	8 011	6 902	6 162
20	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 693	10 440	15 822	9 019	7 250	6 473	12 324	8 011	6 902	6 162
21	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
22	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
23	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
24	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	36 960	20 328	16 632	14 784	22 915	12 603	10 312	9 166	19 039	10 947	9 083	8 092
25	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		78 400	38 416	30 576	26 656	48 608	23 818	18 957	16 527	36 492	16 579	13 502	11 344
26	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	13 847	8 716	7 412	6 679
27	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	53 360	27 747	22 411	19 743	33 083	17 203	13 895	12 241	27 114	14 378	11 667	10 106
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
28	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
29	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
31	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	23 529	12 941	10 588	9 412	19 549	11 240	9 327	8 309
32	Văn Cao	Địa bàn quận Tây Hồ		78 880	39 440	31 552	27 608	48 906	24 453	19 562	17 117	36 974	16 946	13 863	11 565
33	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
34	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
35	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	13 847	8 716	7 412	6 679
36	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	24 180	13 057	10 639	9 430	21 450	11 583	9 438	8 366
37	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	29 946	15 871	12 877	11 379	24 436	13 440	10 996	9 652
38	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
39	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
40	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		49 450	26 209	21 264	18 791	30 659	16 249	13 183	11 650	26 066	14 010	11 384	9 897

BẢNG SỐ 5**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 661	9 123	7 657	6 924
6	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	37 760	20 768	16 992	15 104	23 411	12 876	10 535	9 364	16 433	9 860	8 299	7 476
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	55 460	28 839	23 293	20 520	34 385	17 880	14 442	12 722	23 828	13 229	10 846	9 613
7	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 105	10 182	8 553	7 657
12	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
14	Khuất Duy Tiền	Đầu đường	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
15	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
16	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
17	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
19	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
20	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiền	53 360	27 747	22 411	19 743	33 083	17 203	13 895	12 241	25 470	13 885	11 297	9 860
21	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
22	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
23	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	20 700	12 213	10 143	9 108	12 834	7 572	6 289	5 647	10 031	7 022	6 173	5 316
24	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
25	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
26	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
27	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
28	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
29	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	48 160	25 525	20 709	18 301	29 859	15 825	12 839	11 346	24 592	13 406	10 908	9 520
		Cầu Mới	Hết địa bàn quận Thanh Xuân	39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
32	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
33	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
34	Nguyễn Xiển	Địa bàn quận Thanh Xuân		40 320	21 773	17 741	15 725	24 998	13 499	10 999	9 749	20 626	11 741	9 678	8 607
35	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
37	Phố Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
38	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
39	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
40	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
41	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	42 920	23 177	18 885	16 739	26 610	14 370	11 709	10 378	22 184	12 571	10 353	9 202
42	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
43	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
44	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	49 880	26 436	21 448	18 954	30 926	16 391	13 298	11 752	25 470	13 885	11 297	9 860
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	46 400	24 592	19 952	17 632	28 768	15 247	12 370	10 932	23 828	13 229	10 846	9 613
45	Vọng	Địa bàn quận Thanh Xuân		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
46	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
47	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
48	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
49	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168